

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÒN ĐẤT  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/DS -ST  
Ngày: 22 - 9 - 2020  
V/v “Tranh chấp hợp đồng dân  
sự hui, họ, biêu, phường”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Cẩm Tú.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Tài.
2. Ông Trần Văn Phước.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2020/TLST - DS ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự hui, họ, biêu, phường” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2020/QĐST-DS, ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị S, sinh năm: 1971; địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh K; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Trường K, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1980; cùng địa chỉ: Tổ 4 ấp K, xã B, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/02/2020, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị S trình bày:*

Vợ chồng ông Lê Trường K, bà Nguyễn Thị T có tham gia chơi hụi tháng do bà làm chủ hụi, sau khi tổng kết tiền hụi tính đến ngày 15/4/2013 vợ chồng ông K, bà T còn nợ bà số tiền gốc tổng cộng là 150.000.000 đồng. Sau đó, ông K và bà T đã bỏ trốn khỏi địa phương và bà đã làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú. Sau khi Tòa án thông báo tìm kiếm ông K, bà T thì ông K, bà T có điện thoại cho bà và trả được số tiền lãi tổng cộng là 63.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng. Ông K, bà T không trực tiếp về trả tiền lãi cho bà mà trả thông qua hình thức chuyển khoản. Ông K đã chuyển tiền đóng lãi cho bà từ số tài khoản 050100012227 của ông K mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam vào tài khoản của bà số 7700205052721 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Từ tháng 9/2019 cho đến nay ông K, bà T không thanh toán nợ cho bà nữa. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông K, bà T phải trả cho bà số tiền gốc là 150.000.000 đồng, lãi còn nợ là 75.375000.000 đồng, tổng vốn và lãi là 225.375.000 đồng.

Ông K, bà T đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông K, bà T đến tham dự phiên họp kiểm tra Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông K, bà T vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Bà Đặng Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Trường K, bà Lê Thị Thuyên trả số tiền nợ hụi nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng dân sự hụi, họ, biếu, phường” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn là ông K, bà T có địa chỉ nơi cư trú tại K, xã B, huyện H, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ông K, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà S xác định ông K, bà T có tham gia chơi hội tháng do bà làm chủ hội, sau khi tổng kết tiền hội tính đến ngày 15/4/2013 vợ chồng ông K, bà T còn nợ bà số tiền gốc tổng cộng là 150.000.000 đồng. Bà S đã cung cấp chứng cứ là giấy ghi tiền hội tính đến ngày 16/7/2012 (âm lịch) ông K, bà T còn nợ bà số tiền hội tổng cộng là 176.000.000 đồng đã được ông K, bà T ký nhận.

Ông K, bà T không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của ông, bà đối với yêu cầu khởi kiện của bà S cũng không đến tham dự phiên tòa để đối chiếu nợ. Tuy nhiên, theo căn cứ theo giấy ghi tiền hội có chữ ký xác nhận nói trên và sao kê giao dịch từ tài khoản số ngân hàng 7700205052721 của bà S mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã xác được ông K có chuyển tiền đóng lãi cho bà từ số tài khoản 050100012227 của ông K mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam vào tài khoản của bà bà S nhiều lần để đóng lãi nhiều lần, mỗi lần số tiền chuyển là 3.000.000 đồng, tương ứng số mức lãi suất 2%/ tháng của số tiền gốc là 150.000.000 đồng. Do đó, đủ căn cứ để xác định bà Khang, bà T có nợ của bà S số tiền hội của bà S số tiền vốn gốc là 150.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 479 của Bộ luật Dân sự 2005 thì: “*Hội, biêu, phường (sau đây gọi chung là hội) là một hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thoả thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh hội và quyền, nghĩa vụ của các thành viên*”. Bà T, ông K đã hót hội và nhận đủ tiền nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ đóng hội chết cho bà S. Giao dịch của các bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên các bên có quyền, nghĩa vụ phải thực hiện. Do đó, yêu cầu của bà S là có cơ sở nên được Tòa án chấp nhận toàn bộ, buộc bà T, ông K phải liên đới thanh toán cho bà S số tiền nợ hội vốn gốc là 150.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu trả lãi, tại phiên tòa bà S yêu cầu ông K, bà T trả lãi trên số tiền gốc từ ngày 15/4/2013 đến ngày 25/02/2020 theo mức lãi suất 1,125%/ tháng

là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005 nên được HĐXX chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 1 Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm. Lãi suất được tính như sau: 150.000.000 đồng x 9,0%/năm x 150% x 82 tháng = 138.375.000 đồng. Khấu trừ số tiền lãi ông K, bà T có nghĩa vụ trả trên tổng số tiền gốc vào số tiền lãi ông, bà đã trả là 63.000.000 đồng, ông Thuyên, bà Khang còn phải trả cho bà S số tiền lãi là 73.375.000 đồng.

Bà S không yêu cầu trả tiền lãi tính từ ngày 25/02/2020 đến ngày xét xử nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, tổng số tiền cả vốn lẫn lãi Khang, bà T phải liên đới thanh toán cho bà S là: 225.375.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

Áp dụng Điều 147 của BLTTDS, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của bà S được Tòa án chấp nhận nên bà S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Bà T, ông K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 479, Điều 298 của Bộ luật Dân sự 2005;

Điểm a khoản 1 Điều 688, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Xử:**

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đặng Thị S đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị T, ông Lê Trường K. Buộc bà T, ông K phải liên đới thanh toán cho bà S số tiền là 225.375.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), trong đó: Vốn gốc là 150.000.000 đồng (một trăm năm chục triệu đồng), tiền lãi là 73.375.000 đồng (Bảy mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **2. Án phí:**

Yêu cầu của bà S được Tòa án chấp nhận nên bà S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009397 ngày 28/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Bà T, ông K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 11.268.750 đồng (Mười một triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm chục đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Lê Cẩm Tú**